Chi tiết mã HS 7616.10.10

Mã HS	7616.10.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng nhôm / - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: / - - Đinh
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 22:04:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76161010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12285
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12285
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12285
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12285
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11634
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11577
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11577
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11577
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11577
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11577
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11577
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11629
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11629
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11629
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11629
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11629
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E11630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11633
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11583
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11589
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11589
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11589
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11589
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11589
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11589
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11622
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11622
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11622
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11622
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11622
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11622
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11667
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11667
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11667
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11667
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11667
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11652
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11652
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11652
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11652
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11652
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11652
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11652
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11652
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11652
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11652
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11652
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11652
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11669
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11669
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F11669
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G11669
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H11669
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11669
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11668
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11668
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F11668
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G11668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H11668
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11668
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11615
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11615
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11615
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11615
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11615
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11615
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11615
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11652
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11652
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11652
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11652
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11652
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11652
RCEP B	2022	2022	0	B!D11652
RCEP B	2023	2023	0	B!E11652
RCEP B	2024	2024	0	B!F11652
RCEP B	2025	2025	0	B!G11652
RCEP B	2026	2026	0	B!H11652
RCEP B	2027	2027	0	B!I11652
RCEP C	2022	2022	0	C!D11652
RCEP C	2023	2023	0	C!E11652
RCEP C	2024	2024	0	C!F11652
RCEP C	2025	2025	0	C!G11652
RCEP C	2026	2026	0	C!H11652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11652
RCEP D	2022	2022	0	D!D11651
RCEP D	2023	2023	0	D!E11651
RCEP D	2024	2024	0	D!F11651
RCEP D	2025	2025	0	D!G11651
RCEP D	2026	2026	0	D!H11651
RCEP D	2027	2027	0	D!I11651
RCEP E	2022	2022	0	E!D11655
RCEP E	2023	2023	0	E!E11655
RCEP E	2024	2024	0	E!F11655
RCEP E	2025	2025	0	E!G11655
RCEP E	2026	2026	0	E!H11655
RCEP E	2027	2027	0	E!I11655
RCEP F	2022	2022	0	F!D11652
RCEP F	2023	2023	0	F!E11652
RCEP F	2024	2024	0	F!F11652
RCEP F	2025	2025	0	F!G11652
RCEP F	2026	2026	0	F!H11652
RCEP F	2027	2027	0	F!I11652
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10778
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10778
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10778
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10778

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7616.10 có 3 dòng thuế; dòng 7616.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đinh.	7616.10.20 Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc; 7616.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7616.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7616.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12285), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.